VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ CÔNG THƯƠNG

Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BCT ngày 13 tháng 9 năm 2019 hợp nhất Thông tư quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc

(Tiếp theo Công báo số 787 + 788)

Phụ lục

QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BCT ngày 31 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 20/2014/TT-BCT)

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
	Phần VI. Sản phẩm của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp liên quan				
	Chương 29			**Hóa chất hữu cơ**	
		29.21		**Hợp chất chức amin**	
			2921.2	- Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	
323			2921.21	- - Etylendiamin và muối của nó	CTSH; hoặc RVC 40%
324			2921.29	- - Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
		29.22		**Hợp chất amino chức oxy**	
			2922.1	- Rượu - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng	
325			2922.12	- - Dietanolamin và muối của nó	CTSH; hoặc RVC 40%
326			2922.15	- - Triethanolamine	CTSH, ngoại trừ từ muối của triethanolamine thuộc Phân nhóm 2922.19; hoặc RVC 40%
			2922.4	- Axit - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng	
327			2922.41	- - Lysin và este của nó; muối của chúng	CTSH; hoặc RVC 40%
		29.23		**Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithins và các phosphoaminolipid khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	
328			2923.30	- Tetraethylammonium perfluorooctane sulphonate	CTSH, ngoại trừ từ các Phân nhóm 2923.40 và 2923.90; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
329			2923.40	- Didecyldimethylammonium perfluorooctane sulphonate	CTSH, ngoại trừ từ các Phân nhóm 2923.30 và 2923.90; hoặc RVC 40%
330			2923.90	- Loại khác	CTSH, ngoại trừ từ các Phân nhóm 2923.30 và 2923.40; hoặc RVC 40%
	Chương 33			**Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh**	
		33.01		**Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa dầu đã chiết; tinh dầu cô đặc trong chất béo, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hoặc các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu**	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
331			3301.30	- Chất tựa nhựa	CTSH; hoặc RVC 40%
332			3301.90	- Loại khác	CTH, với điều kiện nguyên liệu thuộc các Phân nhóm 1211.20, 1302.14 và 1302.19 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu thuộc các Phân nhóm 1211.20, 1302.14 và 1302.19 phải đạt được tiêu chí WO-AK
	Phần VII. Plastic và các sản phẩm bằng Plastic; cao su và các sản phẩm bằng cao su				
	Chương 40			**Cao su và các sản phẩm bằng cao su**	
		40.11		**Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng**	
333			4011.10	- Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	CTH + RVC 55%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
334			4011.20	- Loại dùng cho ô tô khách (buses) hoặc ô tô chở hàng (lorries)	CTH + RVC 55%
335			4011.40	- Loại dùng cho xe mô tô	CTH + RVC 55%
	Phần VIII. Da sống, da thuộc, da lông và các sản phẩm từ da; yên cương và bộ đồ yên cương; hàng du lịch, túi xách tay và các loại đồ chứa tương tự; các mặt hàng từ ruột động vật (trừ ruột con tằm)				
	Chương 42			**Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ ruột con tằm)**	
		42.03		**Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da thuộc hoặc bằng da thuộc tổng hợp**	
			4203.2	- Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay	
336			4203.21	- - Loại thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao	CC
	Phần XI. Nguyên liệu dệt và các sản phẩm dệt				
	Chương 50			**Tơ tằm**	
337		**50.01**		**Kén tằm phù hợp dùng làm tơ**	CC; hoặc RVC 40%
338		**50.02**		**Tơ tằm thô (chưa xe)**	CC; hoặc RVC 40%
339		**50.03**		**Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế)**	CC; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
340		**50.06**		**Sợi tơ tằm và sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm**	CTH, ngoại trừ từ Nhóm 50.04 cho đến Nhóm 50.05; hoặc RVC 40%
341		**50.07**		**Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm**	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC 40%
	Chương 51			**Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên**	
342		**51.01**		**Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ**	CC; hoặc RVC 40%
343		**51.02**		**Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ**	CC; hoặc RVC 40%
344		**51.03**		**Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế**	CC; hoặc RVC 40%
345		**51.04**		**Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế**	CC; hoặc RVC 40%
346		**51.05**		**Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn)**	CC; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
347		**51.09**		**Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ**	CTH, ngoại trừ từ Nhóm 51.06 cho đến Nhóm 51.08; hoặc RVC 40%
348		**51.11**		**Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô**	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC 40%
349		**51.12**		**Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải kỹ**	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC 40%
350		**51.13**		**Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa**	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC 40%
	Chương 52			**Bông**	
351		**52.01**		**Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ**	CC; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
352		**52.02**		**Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế)**	CC; hoặc RVC 40%
353		**52.03**		**Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ**	CC; hoặc RVC 40%
354		**52.07**		**Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ**	CTH, ngoại trừ từ Nhóm 52.04 cho đến Nhóm 52.06; hoặc RVC 40%
	Chương 53			**Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy**	
355		**53.01**		**Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**	CC; hoặc RVC 40%
356		**53.02**		**Gai dầu (Cannabis sativa L.), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**	CC; hoặc RVC 40%
357		**53.03**		**Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**	CC; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
358		**53.05**		**Xơ dừa, xơ chuối abaca (Manila hemp hoặc Musa textilis Nee), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**	CC; hoặc RVC 40%
359		**53.09**		**Vải dệt thoi từ sợi lanh**	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC 40%
360		**53.10**		**Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03**	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC 40%
361		**53.11**		**Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy**	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
					chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC 40%
	Chương 54			**Sợi filament nhân tạo; dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo**	
362		**54.01**		**Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**	CC; hoặc RVC 40%
363		**54.02**		**Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex**	CC; hoặc RVC 40%
364		**54.03**		**Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex**	CC; hoặc RVC 40%
365		**54.04**		**Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm**	CC; hoặc RVC 40%
366		**54.05**		**Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt**	CC; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
				ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm	
367		**54.06**		**Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ**	CC; hoặc RVC 40%
	Chương 55			**Xơ sợi staple nhân tạo**	
368		**55.01**		**Tô (tow) filament tổng hợp**	CC; hoặc RVC 40%
369		**55.02**		**Tô (tow) filament tái tạo**	CC; hoặc RVC 40%
370		**55.03**		**Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi**	CC; hoặc RVC 40%
371		**55.04**		**Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi**	CC; hoặc RVC 40%
372		**55.05**		**Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo**	CC; hoặc RVC 40%
373		**55.06**		**Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi**	CC; hoặc RVC 40%
374		**55.07**		**Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi**	CC; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
375		**55.11**		**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ**	CTH, ngoại trừ từ Nhóm 55.08 cho đến Nhóm 55.10; hoặc RVC 40%
	Chương 56			**Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chão bện (cordage), thừng và cáp và các sản phẩm của chúng**	
376		**56.01**		**Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps)**	CC; hoặc RVC 40%
377		**56.02**		**Phớt, nỉ đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp**	CC; hoặc RVC 40%
378		**56.03**		**Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp**	CC; hoặc RVC 40%
379		**56.04**		**Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic**	CC; hoặc RVC 40%
380		**56.05**		**Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt, hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04**	CC; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
				hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại	
381		**56.06**		**Sợi cuốn bọc, và dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông đuôi hoặc bờm ngựa); sợi sơnin (chenille) (kể cả sợi sơnin xù); sợi sùi vòng**	CC; hoặc RVC 40%
382		**56.07**		**Dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện và đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic**	CC; hoặc RVC 40%
383		**56.08**		**Tấm lưới được thắt nút bằng sợi xe, chão bện (cordage) hoặc thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt**	CC; hoặc RVC 40%
384		**56.09**		**Các sản phẩm làm từ sợi, dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	CC; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
	Chương 57			**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác**	
385		**57.01**		**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt nút, đã hoặc chưa hoàn thiện**	CC; hoặc RVC 40%
386		**57.02**		**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự**	CC; hoặc RVC 40%
387		**57.03**		**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần, đã hoặc chưa hoàn thiện**	CC; hoặc RVC 40%
388		**57.04**		**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phớt, không chần hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện**	CC; hoặc RVC 40%
389		**57.05**		**Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện**	CC; hoặc RVC 40%
	Chương 58			**Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu**	
390		**58.01**		**Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sơnin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06**	CC; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
391		**58.02**		**Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chần sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03**	CC; hoặc RVC 40%
392		**58.03**		**Vải dệt quấn, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06**	CC; hoặc RVC 40%
393		**58.04**		**Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06**	CC; hoặc RVC 40%
394		**58.05**		**Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện**	CC; hoặc RVC 40%
395		**58.06**		**Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất keo dính (bolducs)**	CC; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
396		**58.07**		**Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt thành hình hoặc kích cỡ, không thêu**	CC; hoặc RVC 40%
397		**58.08**		**Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự**	CC; hoặc RVC 40%
398		**58.09**		**Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác**	CC; hoặc RVC 40%
	Chương 59			**Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp**	
399		**59.01**		**Vải dệt được tráng gôm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải canvas đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ**	CC; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
400		**59.02**		**Vải mành dùng làm lốp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc tơ nhân tạo vit-cô**	CC; hoặc RVC 40%
401		**59.03**		**Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02**	CC; hoặc RVC 40%
402		**59.04**		**Vải sơn, đã hoặc chưa cắt thành hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình**	CC; hoặc RVC 40%
403		**59.05**		**Các loại vải dệt phủ tường**	CC; hoặc RVC 40%
404		**59.06**		**Vải dệt cao su hóa, trừ các loại thuộc nhóm 59.02**	CC; hoặc RVC 40%
405		**59.07**		**Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; vải canvas được vẽ làm phông cảnh cho rạp hát, phông trường quay hoặc loại tương tự**	CC; hoặc RVC 40%
406		**59.08**		**Các loại bấc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại**	CC; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
				vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm	
407		**59.09**		**Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác**	CC; hoặc RVC 40%
408		**59.10**		**Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác**	CC; hoặc RVC 40%
409		**59.11**		**Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này**	CC; hoặc RVC 40%
	Chương 61			**Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc**	
410		**61.01**		**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car- coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
411		**61.02**		**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car- coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
412		**61.03**		**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
413		**61.04**		**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân, chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
414		**61.05**		**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
					kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
415		**61.06**		**Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt- blouse), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
416		**61.07**		**Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
417		**61.08**		**Váy lót, váy lót bồng (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
418		**61.09**		**Áo phông, áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
					lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
419		**61.10**		**Áo bó, áo chui đầu, áo cardigan, gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
420		**61.11**		**Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
421		**61.12**		**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
422		**61.13**		**Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
					kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
423		**61.14**		**Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
424		**61.15**		**Quần tất, quần nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày, dép không đế, dệt kim hoặc móc**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
425		**61.16**		**Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
426		**61.17**		**Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác, dệt kim hoặc móc; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
	Chương 62			**Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc**	
427		**62.01**		**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car- coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
428		**62.02**		**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car- coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
429		**62.03**		**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
430		**62.04**		**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân, chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
431		**62.05**		**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
432		**62.06**		**Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt- blouses) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
433		**62.07**		**Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
434		**62.08**		**Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót bồng (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
435		**62.09**		**Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
436		**62.10**		**Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
437		**62.11**		**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
					kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
438		**62.12**		**Xu chiêng, gen, áo nịt ngực (corset), dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
439		**62.13**		**Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ**	CC, với điều kiện vải thuộc Nhóm 50.07, từ Nhóm 51.11 cho đến Nhóm 51.13, từ Nhóm 52.08 cho đến Nhóm 52.12, từ Nhóm 53.09 cho đến Nhóm 53.11, từ Nhóm 54.07 cho đến Nhóm 54.08, từ Nhóm 55.12 cho đến Nhóm 55.16, từ Nhóm 58.01 cho đến Nhóm 58.02, từ Nhóm 60.01 cho đến Nhóm 60.06 phải có xuất xứ và sản

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
					phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ nước thành viên xuất khẩu; hoặc RVC 40%
440		**62.14**		**Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che và các loại tương tự**	CC, với điều kiện vải thuộc Nhóm 50.07, từ Nhóm 51.11 cho đến Nhóm 51.13, từ Nhóm 52.08 cho đến Nhóm 52.12, từ Nhóm 53.09 cho đến Nhóm 53.11, từ Nhóm 54.07 cho đến Nhóm 54.08, từ Nhóm 55.12 cho đến Nhóm 55.16, từ Nhóm 58.01 cho đến Nhóm 58.02, từ Nhóm 60.01 cho đến Nhóm 60.06 phải có xuất xứ và sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ nước thành viên xuất khẩu; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
441		**62.15**		**Cà vạt, nơ con bướm và cravat**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
442		**62.16**		**Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
443		**62.17**		**Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của phụ kiện may mặc, trừ các loại thuộc nhóm 62.12**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
	Chương 63			**Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn**	
444		**63.01**		**Chăn và chăn du lịch**	CC, với điều kiện vải thuộc Nhóm 50.07, từ Nhóm 51.11 cho đến Nhóm 51.13, từ

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
					Nhóm 52.08 cho đến Nhóm 52.12, từ Nhóm 53.09 cho đến Nhóm 53.11, từ Nhóm 54.07 cho đến Nhóm 54.08, từ Nhóm 55.12 cho đến Nhóm 55.16, từ Nhóm 58.01 cho đến Nhóm 58.02, từ Nhóm 60.01 cho đến Nhóm 60.06 phải có xuất xứ tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào và sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
445		**63.02**		**Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp**	CC, với điều kiện vải thuộc nhóm 50.07, từ nhóm 51.11 cho đến nhóm 51.13, từ nhóm 52.08 cho đến nhóm 52.12,

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
					từ nhóm 53.09 cho đến nhóm 53.11, từ nhóm 54.07 cho đến nhóm 54.08, từ nhóm 55.12 cho đến nhóm 55.16, từ nhóm 58.01 cho đến nhóm 58.02, từ nhóm 60.01 cho đến nhóm 60.06 phải có xuất xứ tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào và sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
446		**63.03**		**Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường**	CC, với điều kiện vải thuộc Nhóm 50.07, từ Nhóm 51.11 cho đến Nhóm 51.13, từ Nhóm 52.08 cho đến Nhóm 52.12, từ Nhóm 53.09 cho đến Nhóm

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
					53.11, từ Nhóm 54.07 cho đến Nhóm 54.08, từ Nhóm 55.12 cho đến Nhóm 55.16, từ Nhóm 58.01 cho đến Nhóm 58.02, từ Nhóm 60.01 cho đến Nhóm 60.06 phải có xuất xứ tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào và sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
447		**63.04**		**Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04**	CC, với điều kiện vải thuộc Nhóm 50.07, từ Nhóm 51.11 cho đến Nhóm 51.13, từ Nhóm 52.08 cho đến Nhóm 52.12, từ Nhóm 53.09 cho đến Nhóm 53.11, từ Nhóm 54.07 cho đến

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
					Nhóm 54.08, từ Nhóm 55.12 cho đến Nhóm 55.16, từ Nhóm 58.01 cho đến Nhóm 58.02, từ Nhóm 60.01 cho đến Nhóm 60.06 phải có xuất xứ tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào và sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
448		**63.05**		**Bao và túi, loại dùng để đóng gói hàng**	CC, với điều kiện vải thuộc Nhóm 50.07, từ Nhóm 51.11 cho đến Nhóm 51.13, từ Nhóm 52.08 cho đến nhóm 52.12, từ Nhóm 53.09 cho đến Nhóm 53.11, từ Nhóm 54.07 cho đến Nhóm 54.08, từ Nhóm 55.12 cho

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
					đến Nhóm 55.16, từ Nhóm 58.01 cho đến Nhóm 58.02, từ Nhóm 60.01 cho đến Nhóm 60.06 phải có xuất xứ tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào và sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
449		**63.06**		**Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng; tăng (lều); buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại**	CC, với điều kiện vải thuộc Nhóm 50.07, từ Nhóm 51.11 cho đến Nhóm 51.13, từ Nhóm 52.08 cho đến Nhóm 52.12, từ Nhóm 53.09 cho đến Nhóm 53.11, từ Nhóm 54.07 cho đến Nhóm 54.08, từ Nhóm 55.12 cho đến Nhóm 55.16, từ Nhóm 58.01

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
					cho đến Nhóm 58.02, từ Nhóm 60.01 cho đến Nhóm 60.06 phải có xuất xứ tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào và sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
450		**63.07**		**Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may**	CC, với điều kiện vải thuộc Nhóm 50.07, từ nhóm 51.11 cho đến Nhóm 51.13, từ Nhóm 52.08 cho đến nhóm 52.12, từ nhóm 53.09 cho đến nhóm 53.11, từ Nhóm 54.07 cho đến nhóm 54.08, từ nhóm 55.12 cho đến nhóm 55.16, từ nhóm 58.01 cho đến nhóm 58.02, từ nhóm

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
					60.01 cho đến nhóm 60.06 phải có xuất xứ tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào và sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
451		**63.08**		**Bộ vải bao gồm vải dệt thoi và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ**	CC, với điều kiện vải thuộc Nhóm 50.07, từ Nhóm 51.11 cho đến Nhóm 51.13, từ Nhóm 52.08 cho đến Nhóm 52.12, từ Nhóm 53.09 cho đến Nhóm 53.11, từ Nhóm 54.07 cho đến Nhóm 54.08, từ Nhóm 55.12 cho đến Nhóm 55.16, từ Nhóm 58.01 cho đến Nhóm 58.02, từ Nhóm 60.01 cho đến Nhóm 60.06 phải

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
					có xuất xứ tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào và sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
452		**63.09**		**Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác**	WO
453		**63.10**		**Vải vụn, mẩu dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, từ vật liệu dệt**	WO
	Phần XIII. Sản phẩm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự; đồ gốm, sứ (ceramic); thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh				
	Chương 68			**Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự**	
		68.02		**Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm**	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
				thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến), có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến)	
			6802.9	- Loại khác:	
454			6802.91	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	CC; hoặc RVC 40%
		68.11		**Các sản phẩm bằng xi măng-amiăng, bằng xi măng - sợi xenlulô hoặc tương tự**	
455			6811.40	- Chứa amiăng	A. *Riêng với Tấm, panen, ngói và các sản phẩm tương tự khác*: CC; hoặc RVC 40% B. *Các sản phẩm khác*: CTH; hoặc RVC 40%
			6811.8	- Không chứa amiăng	
456			6811.82	- - Tấm, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự khác	CC; hoặc RVC 40%
	Chương 69			**Đồ gốm, sứ**	
457		**69.07**		**Các loại phiến lát đường và gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường**	Chuyển đổi đến các loại gạch, đá tráng men thuộc

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
				bằng gốm, sứ; các khối khảm và các loại sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ, có hoặc không có lớp nền; các sản phẩm gốm, sứ để hoàn thiện	Nhóm 69.07 từ các loại gạch, đá không tráng men thuộc Nhóm 69.07; hoặc CTH; hoặc RVC 40%
	Phần XIV. Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại				
	Chương 71			**Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại**	
458		**71.01**		**Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**	WO
		71.02		**Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát**	
459			7102.10	- Kim cương chưa được phân loại	CTSH; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
			7102.2	- Kim cương công nghiệp	
460			7102.21	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	CTSH; hoặc RVC 40%
461			7102.29	- - Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
			7102.3	- Kim cương phi công nghiệp	
462			7102.31	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	CTSH; hoặc RVC 40%
463			7102.39	- - Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
		71.03		**Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**	
464			7103.10	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	CTSH; hoặc RVC 40%
			7103.9	- Đã gia công cách khác	
465			7103.91	- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo	CTSH; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
466			7103.99	- - Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
		71.04		**Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**	
467			7104.10	- Thạch anh áp điện	CTSH; hoặc RVC 40%
468			7104.20	- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	CTSH; hoặc RVC 40%
469			7104.90	- Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
		71.05		**Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp**	
470			7105.90	- Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
		71.13		**Đồ trang sức và các bộ phận của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý**	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
			7113.1	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	
471			7113.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	CTSH; hoặc RVC 40%
472			7113.20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	CTSH; hoặc RVC 40%
		71.14		**Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý**	
			7114.1	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	
473			7114.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	CTSH; hoặc RVC 40%
474			7114.20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	CTSH; hoặc RVC 40%
		71.15		**Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý**	
475			7115.90	- Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
		71.16		**Sản phẩm bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)**	
476			7116.10	- Bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy	CTSH; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
477			7116.20	- Bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	CTSH; hoặc RVC 40%
		71.17		**Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác**	
			7117.1	- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý	
478			7117.11	- - Khuy măng sét và khuy rời	CTSH; hoặc RVC 40%
479			7117.90	- Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
	Phần XV. Kim loại cơ bản và các sản phẩm bằng kim loại cơ bản				
	Chương 72			**Sắt và thép**	
480		**72.09**		**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng**	CTH
		72.20		**Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm**	
			7220.1	- Chưa được gia công quá mức cán nóng	
481			7220.11	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	CTH, ngoại trừ từ Nhóm 72.19
482			7220.12	- - Chiều dày dưới 4,75 mm	CTH, ngoại trừ từ Nhóm 72.19

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
	Chương 74			**Đồng và các sản phẩm bằng đồng**	
483		**74.08**		**Dây đồng**	CTH, ngoại trừ từ nhóm 74.07; hoặc RVC 40%
484		**74.13**		**Dây bện tao, cáp, dây tết và các loại tương tự, bằng đồng, chưa được cách điện**	CTH, ngoại trừ từ nhóm 74.07; hoặc RVC 40%
	Chương 76			**Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm**	
485		**76.05**		**Dây nhôm**	CTH, ngoại trừ từ nhóm 76.04; hoặc RVC 40%
486		**76.14**		**Dây bện tao, cáp, băng tết và các loại tương tự, bằng nhôm, chưa cách điện**	CTH, ngoại trừ từ nhóm 76.05; hoặc RVC 40%
	Chương 81			**Kim loại cơ bản khác; gốm kim loại; các sản phẩm của chúng**	
		81.04		**Magie và các sản phẩm của magie, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
487			8104.30	- Mạt giũa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo kích cỡ; bột	CTSH; hoặc RVC 40%
	Chương 83			**Hàng tạp hóa làm từ kim loại cơ bản**	
		83.05		**Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời, cái kẹp thư,**	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
				để thư, kẹp giấy, kẹp phiếu mục lục và các vật phẩm văn phòng tương tự, bằng kim loại cơ bản; ghim dập dạng băng (ví dụ, dùng cho văn phòng, dùng cho công nghệ làm đệm, đóng gói), bằng kim loại cơ bản	
488			8305.10	- Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời	CTSH; hoặc RVC 40%
489			8305.20	- Ghim dập dạng băng	CTSH; hoặc RVC 40%
490			8305.90	- Loại khác, kể cả các bộ phận	CTSH; hoặc RVC 40%
	Phần XVI. Máy và các trang thiết bị cơ khí; thiết bị điện; các bộ phận của chúng; thiết bị ghi và tái tạo âm thanh, thiết bị ghi và tái tạo hình ảnh, âm thanh truyền hình và các bộ phận và phụ kiện của các thiết bị trên				
	Chương 84			**Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng**	
		84.15		**Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt**	
491			8415.10	- Loại thiết kế để lắp vào cửa sổ, tường, trần hoặc sàn, kiểu	RVC 45%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
				một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc "hệ thống nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt)	
		84.79		**Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác thuộc Chương này**	
			8479.7	- Cầu vận chuyển hành khách	
492			8479.71	- - Loại sử dụng ở sân bay	CTSH; hoặc RVC 40%
493			8479.79	- - Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
			8479.8	- Máy và thiết bị cơ khí khác	
494			8479.81	- - Để gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện	CTSH; hoặc RVC 40%
495			8479.89	- - Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
		84.82		**Ổ bi hoặc ổ đũa**	
496			8482.10	- Ổ bi	CTSH; hoặc RVC 40%
		84.86		**Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình dẹt; máy và thiết bị**	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
				nêu ở Chú giải 9 (C) của Chương này; bộ phận và phụ kiện	
497			8486.10	- Máy và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng	Chuyển đổi từ các loại máy và thiết bị thuộc cùng Phân nhóm 8486.10 hoặc CTSH; hoặc RVC 40%
498			8486.20	- Máy và thiết bị để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp	Chuyển đổi từ các loại máy và thiết bị thuộc cùng Phân nhóm 8486.20 hoặc CTSH; hoặc RVC 40%
499			8486.30	- Máy và thiết bị dùng để sản xuất màn hình dẹt	Chuyển đổi từ các loại máy và thiết bị thuộc cùng Phân nhóm 8486.30 hoặc CTSH; hoặc RVC 40%
500			8486.40	- Máy và thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) Chương này	Chuyển đổi từ các loại máy và thiết bị thuộc cùng Phân nhóm 8486.40 hoặc CTSH; hoặc RVC 40%
	Chương 85			**Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh,**	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
				máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại máy trên	
		85.04		**Máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng), máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm**	
501			8504.50	- Cuộn cảm khác	CTSH; hoặc RVC 45%
		85.08		**Máy hút bụi**	
			8508.1	- Có động cơ điện gắn liền	
502			8508.19	- - Loại khác	A. *Riêng với Máy hút bụi gia dụng*: CTH; hoặc RVC 40% B. *Loại khác*: CTSH; hoặc RVC 40%
503			8508.60	- Máy hút bụi loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
		85.17		**Bộ điện thoại, kể cả điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng**	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
				trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền hoặc thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28	
			8517.1	- Bộ điện thoại, kể cả điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác:	
504			8517.12	- - Điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác	CTSH; hoặc RVC 40%
			8517.6	- Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng):	
505			8517.61	- - Thiết bị trạm gốc	A. *Riêng với Bộ truyền động có gắn máy thu*: Chuyển đổi từ Bộ truyền động thuộc Phân nhóm 8517.61 hoặc CTSH; hoặc RVC 40% B. *Loại khác:* CTH; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
506			8517.62	- - Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến	A. *Riêng với Bộ truyền động có gắn máy thu*: Chuyển đổi từ Bộ truyền động thuộc Phân nhóm 8517.62 hoặc CTSH; hoặc RVC 40% B. *Loại khác*: CTH; hoặc RVC 40%
507			8517.70	- Các chi tiết	Chuyển đổi từ các bộ phận thuộc cùng Phân nhóm 8517.70 hoặc CTSH; hoặc RVC 40%
		85.18		**Micro và giá đỡ micro; loa, đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện**	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
508			8518.30	- Tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa	CTSH; hoặc RVC 40%
509			8518.50	- Bộ tăng âm điện	CTSH; hoặc RVC 40%
		85.19		**Thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh**	
510			8519.30	- Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa)	A. *Riêng với Đầu quay đĩa có cơ chế đổi đĩa tự động*: CTSH; hoặc RVC 40% B. *Loại khác*: CTH; hoặc RVC 40%
		85.22		**Bộ phận và đồ phụ trợ chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 85.19 hoặc 85.21**	
511			8522.90	- Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
		85.23		**Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn, "thẻ thông minh" và các phương tiện lưu trữ thông tin khác để ghi âm thanh hoặc các nội dung, hình thức thể**	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
				hiện khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất băng đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37	
			8523.5	- Phương tiện lưu trữ thông tin bán dẫn	
512			8523.52	- - "Thẻ thông minh"	Chuyển đổi từ các loại thẻ thuộc cùng phân nhóm 8523.52 hoặc CTSH; hoặc RVC 40%
		85.25		**Thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh**	
513			8525.60	- Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu	CTSH; hoặc RVC 40%
		85.28		**Màn hình và máy chiếu, không gắn với thiết bị thu dùng trong truyền hình; thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng**	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
				vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh	
			8528.7	- Thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh	
514			8528.71	- - Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh	A. *Riêng với Máy thu màu dùng trong truyền hình*: CTSH; hoặc RVC 40% B. *Loại khác*: CTH; hoặc RVC 40%
515			8528.72	- - Loại khác, màu	CTSH; hoặc RVC 40%
		85.29		**Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28**	
516			8529.90	- Loại khác	Chuyển đổi từ các bộ phận thuộc cùng phân nhóm 8529.90 hoặc CTSH; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
		85.32		**Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước)**	
			8532.2	- Tụ điện cố định khác	
517			8532.22	- - Tụ nhôm	CTSH; hoặc RVC 40%
		85.36		**Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, ổ cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang**	
518			8536.10	- Cầu chì	CTSH; hoặc RVC 45%
		85.39		**Bóng đèn dây tóc hoặc bóng đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang; đèn đi-ốt phát quang (LED)**	
			8539.2	- Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
519			8539.21	- - Bóng đèn ha-lo-gien vonfram	CTSH; hoặc RVC 40%
			8539.3	- Bóng đèn phóng, trừ đèn tia cực tím	
520			8539.31	- - Bóng đèn huỳnh quang, ca-tốt nóng	CTSH; hoặc RVC 40%
521			8539.50	- Đèn đi-ốt phát quang (LED)	CTSH; hoặc RVC 40%
522			8539.90	- Các chi tiết	CTSH; hoặc RVC 40%
		85.40		**Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca tốt lạnh hoặc ca tốt quang điện (ví dụ, đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thủy ngân, ống điện tử dùng tia âm cực, ống điện tử camera truyền hình)**	
523			8540.20	- Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	CTSH; hoặc RVC 40%
524			8540.40	- Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, đơn sắc; ống hiển thị/đồ họa, loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4 mm	A. *Riêng với Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, đơn sắc*: CTH; hoặc RVC 40% B. *Loại khác*: CTSH; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
525			8540.60	- Ống tia âm cực khác	CTSH; hoặc RVC 40%
			8540.7	- Ống đèn vi sóng (ví dụ, magnetrons, klystrons, ống đèn sóng lan truyền, carcinotrons), trừ ống đèn điều khiển lưới	
526			8540.71	- - Magnetrons	CTSH; hoặc RVC 45%
527			8540.79	- - Loại khác	A. *Riêng với Ống đèn Klystrons*: CTSH; hoặc RVC 40% B. *Loại khác*: CTH; hoặc RVC 40%
			8540.8	- Đèn điện tử và ống điện tử khác	
528			8540.89	- - Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
			8540.9	- Các chi tiết	
529			8540.91	- - Của ống đèn tia âm cực	CTSH; hoặc RVC 40%
		85.41		**Đi-ốt, tranzito và các thiết bị bán dẫn tương tự; bộ phận bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; đi-ốt phát quang (LED); tinh thể áp điện đã lắp ráp**	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
530			8541.90	- Các chi tiết	CTSH; hoặc RVC 40%
531		**85.42**		**Mạch điện tử tích hợp**	Chuyển sang mạch điện tử tích hợp nhiều thành phần (MCOs) từ hàng hóa không phải là MCOs thuộc Nhóm 8542; hoặc CTH; hoặc RVC 40%
		85.43		**Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này**	
532			8543.70	- Máy và thiết bị khác	A. *Riêng với Máy cung cấp năng lượng cho hàng rào điện*: CTH; hoặc RVC 40% B. *Loại khác*: CTSH; hoặc RVC 40%
	Chương 87			**Xe trừ phương tiện chạy trên đường sắt hoặc đường tàu điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng**	
		87.02		**Xe có động cơ chở 10 người trở lên, kể cả lái xe**	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
533			8702.10	- Loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel)	RVC 45%
534			8702.20	- Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực	RVC 45%
535			8702.30	- Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực	RVC 45%
536			8702.40	- Loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực	RVC 45%
537			8702.90	- Loại khác	RVC 45%
		87.03		**Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả ô tô chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua**	
			8703.2	- Loại xe khác, chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện	
538			8703.21	- - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	RVC 45%
539			8703.22	- - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	RVC 45%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
540			8703.23	- - Dung tích xilanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	RVC 45%
541			8703.24	- - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	RVC 45%
			8703.3	- Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):	
542			8703.31	- - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	RVC 45%
543			8703.32	- - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc	RVC 45%
544			8703.33	- - Loại dung tích xi lanh trên 2.500 cc	RVC 45%
545			8703.40	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài	RVC 45%
546			8703.50	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài	RVC 45%
547			8703.60	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt	RVC 45%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
				cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài	
548			8703.70	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài	RVC 45%
549			8703.80	- Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực	RVC 45%
550			8703.90	- Loại khác	RVC 45%
		87.04		**Xe có động cơ dùng để chở hàng**	
551			8704.10	- Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ	RVC 45%
			8704.2	- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel)	
552			8704.21	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	RVC 45%
553			8704.22	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	RVC 45%
554			8704.23	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn	RVC 45%
			8704.3	- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
555			8704.31	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	RVC 45%
556			8704.32	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn	RVC 45%
557			8704.90	- Loại khác	RVC 45%
		87.08		**Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05**	
558			8708.40	- Hộp số và bộ phận của chúng	A. *Đối với Hộp số*: CTH; hoặc RVC 40% B. *Đối với Các bộ phận*: RVC 45%
559			8708.50	- Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết truyền lực khác, và các cầu bị động; các bộ phận của chúng	A. *Đối với Cầu chủ động có vi sai và các trục không lái*: CTH; hoặc RVC 40% B. *Đối với Các bộ phận*: RVC 45%
560			8708.80	- Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm sóc)	A. *Đối với Hệ thống giảm chấn (kể cả giảm sóc)*: CTH; hoặc RVC 40% B. *Đối với Các bộ phận*: RVC 45%
			8708.9	- Các bộ phận và phụ kiện khác	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
561			8708.91	- - Két nước làm mát và bộ phận của chúng	A. *Đối với Két nước làm mát*: CTH; hoặc RVC 40% B. *Đối với Các bộ phận*: RVC 45%
562			8708.92	- - Ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của chúng	A. *Đối với Ống xả và bộ giảm thanh*: CTH; hoặc RVC 40% B. *Đối với Các bộ phận*: RVC 45%
563			8708.94	- - Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái; bộ phận của chúng	RVC 45%
564			8708.95	- - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó	RVC 45%
565			8708.99	- - Loại khác	RVC 45%
566		**87.11**		**Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars)**	RVC 45%
	Chương 89			**Tàu thủy, thuyền và các kết cấu nổi**	
		89.07		**Kết cấu nổi khác (ví dụ, bè mảng, thùng chứa chất lỏng, ketxon giếng kín (coffer-dams), cầu lên bờ, các loại phao nổi và mốc hiệu)**	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
567			8907.10	- Bè mảng có thể bơm hơi	CTH; hoặc RVC 50%
	Phần XVIII. Dụng cụ và thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra, chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; đồng hồ thời gian và đồng hồ cá nhân; nhạc cụ; các bộ phận và phụ kiện của chúng				
	Chương 90			**Dụng cụ và thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra, chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ kiện của chúng**	
		90.02		**Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc phụ kiện để lắp ráp cho các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thủy tinh chưa được gia công quang học**	
			9002.1	- Vật kính	
568			9002.11	- - Dùng cho camera, máy chiếu hoặc máy phóng to hoặc máy thu nhỏ ảnh	CTSH; hoặc RVC 40%
569			9002.19	- - Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
570			9002.20	- Kính lọc ánh sáng	CTSH; hoặc RVC 40%
571			9002.90	- Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
	Phần XX. Các mặt hàng khác				
	Chương 94			**Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nhồi tương tự; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; nhà lắp ghép**	
		94.03		**Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng**	
572			9403.30	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng	RVC 60%
573			9403.40	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp	RVC 60%
574			9403.50	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ	RVC 60%
575			9403.60	- Đồ nội thất bằng gỗ khác	RVC 60%

Phụ lục III
MỘT SỐ HƯỚNG DẪN ĐỐI VỚI PHỤ LỤC I

(Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc)

Điều 1. Công thức tính hàm lượng giá trị khu vực

Theo quy định tại Điều 5 của Phụ lục I, hàm lượng giá trị khu vực (RVC) của một sản phẩm được liệt kê trong Phụ lục II sẽ được tính theo công thức đã nêu tại khoản 2, Điều 4 của Phụ lục I.

Điều 2. Những công đoạn gia công, chế biến đơn giản đối với sản phẩm dệt may

Ngoài những quy định chung tại Phụ lục I, một sản phẩm thuộc từ chương 50 - 63 không được xem là có xuất xứ tại lãnh thổ của một nước thành viên nếu các công đoạn sau được thực hiện riêng rẽ hoặc kết hợp với nhau trên sản phẩm tại nước đó, bất kể sản phẩm đó đã đáp ứng cả hai tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực (RVC) và chuyển đổi mã số hàng hóa (CTC):

1. Các công đoạn kết hợp đơn giản, dán nhãn, là hoặc ép thẳng, giặt hoặc giặt khô, đóng gói, hay bất kỳ sự kết hợp nào của các công đoạn vừa nêu;

2. Cắt theo chiều dài hoặc chiều rộng của vải rồi viền, móc hay may đè lên vải tạo sự nhận biết dễ dàng cho một mục đích thương mại đặc biệt;

3. Đính và/hoặc ghép, khâu, nối hoặc móc lại với nhau các vật liệu trang trí như dây lụa, đai hay nẹp, các kiểu hạt, dây nhỏ, thắt lưng, vòng nhỏ hay khuyết;

4. Các công đoạn hoàn tất đối với sợi, vải hay các sản phẩm dệt khác gồm: tẩy trắng, chống thấm, co kết, làm bóng bằng kiềm hoặc các công đoạn tương tự; hoặc

5. Phần trang trí thêu chiếm dưới 5% trên tổng diện tích của sản phẩm thêu hoặc có trọng lượng không quá 5% tính trên tổng trọng lượng của sản phẩm thêu.

Điều 3. Sản phẩm nông nghiệp và sản phẩm vườn

Sản phẩm nông nghiệp và sản phẩm vườn được trồng tại lãnh thổ của một nước thành viên xuất khẩu sẽ được coi là có xuất xứ tại lãnh thổ của nước thành viên đó bất kể nó được gieo trồng từ hạt, củ, và rễ; từ các phương thức chiết, ghép hay giâm cành hoặc từ các bộ phận khác của cây được nhập khẩu từ lãnh thổ của một nước thứ ba.

Điều 4. Sản phẩm thủy sản

Thủy sản được nuôi tại lãnh thổ của một nước thành viên xuất khẩu sẽ được xem là có xuất xứ tại nước đó nếu chúng được nhân giống từ trứng, cá hồi hai năm tuổi, cá hồi nhỏ, và lươn hoặc sò giống, được cho ăn bằng loại thức ăn ban đầu như luân trùng/trùng bánh xe (rotifer) hay động vật phù du (artemia)./.

Phụ lục

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN ĐIỀU 6 PHỤ LỤC I BAN HÀNH KÈM THEO THÔNG TƯ SỐ 20/2014/TT-BCT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2018/TT-BCT ngày 14 tháng 9 năm 2018 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung Phụ lục IV, Thông tư số 20/2014/TT-BCT)

Điều 1. Danh mục hàng hóa đặc biệt

Việt Nam áp dụng Điều 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT đối với hàng hóa đặc biệt được liệt kê tại danh mục riêng kèm theo Phụ lục này. Tổng số mặt hàng trong danh mục hàng hóa đặc biệt gồm 100 (một trăm) mặt hàng có mã số hàng hóa ở cấp HS 6 (sáu) số.

Điều 2. Quy tắc xuất xứ quy định cho hàng hóa áp dụng Điều 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT

1. "Hàng hóa đặc biệt" nêu tại Điều 1 Phụ lục này được tái nhập khẩu dưới dạng sản phẩm không trải qua bất kỳ công đoạn gia công, chế biến đơn giản nào quy định tại Điều 8 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT trong lãnh thổ của nước thành viên tái nhập khẩu để xuất khẩu được coi là có xuất xứ từ lãnh thổ của nước tái nhập khẩu đó, với điều kiện:

a) Tổng trị giá nguyên liệu đầu vào không có xuất xứ[1] không vượt quá 40% (phần trăm) trị giá FOB của thành phẩm được coi là có xuất xứ; và

b) Trị giá nguyên liệu có xuất xứ được xuất khẩu từ một nước thành viên phải đạt ít nhất 60% (phần trăm) tổng trị giá các nguyên liệu được sử dụng trong quá trình sản xuất thành phẩm.

2. Trừ khi có quy định khác tại Phụ lục này, các quy tắc liên quan trong Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT được áp dụng với những sửa đổi thích hợp đối với việc cấp xuất xứ cho hàng hóa đặc biệt áp dụng Điều 6 Phụ lục I Thông tư số 20/2014/TT-BCT được liệt kê tại danh mục riêng kèm theo Phụ lục này.

Điều 3. Thủ tục cấp C/O đối với hàng hóa áp dụng Điều 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT

1. C/O cho hàng hóa áp dụng Điều 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT do Tổ chức cấp C/O[2] của nước thành viên xuất khẩu cấp theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT.

---

[1] "Tổng trị giá nguyên liệu đầu vào không có xuất xứ" là trị giá của bất kỳ nguyên liệu đầu vào không có xuất xứ nào được thêm vào bên trong cũng như trị giá của bất kỳ nguyên liệu nào được thêm vào và tất cả các chi phí khác được cộng gộp bên ngoài Hàn Quốc và các nước thành viên ASEAN, bao gồm cả chi phí vận chuyển.

[2] Đối với Hàn Quốc trong phạm vi Phụ lục này, Tổ chức cấp C/O là cơ quan hải quan Hàn Quốc.

2. Tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu phải ghi rõ trên C/O hàng hóa đặc biệt đó áp dụng Điều 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT.

3. Trừ khi có quy định khác tại Phụ lục này, các quy tắc liên quan trong Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT phải được áp dụng với những sửa đổi thích hợp đối với hàng hóa đặc biệt áp dụng Điều 6 Phụ lục I Thông tư số 20/2014/TT-BCT được liệt kê tại danh mục riêng kèm theo Phụ lục này.

4. Hàn Quốc hỗ trợ cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu tiến hành kiểm tra hàng hóa áp dụng Điều 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT phù hợp với Điều 14, Điều 15 và Điều 16 của Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT.

Điều 4. Cơ chế tự vệ đặc biệt

1. Khi một nước thành viên xác định kim ngạch nhập khẩu vào lãnh thổ của một mặt hàng đặc biệt áp dụng Điều 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT đang tăng lên và có khả năng gây ra hoặc đe dọa gây tổn thất nghiêm trọng đối với ngành công nghiệp trong nước, nước thành viên đó được quyền ngừng áp dụng Điều 6 đối với nặt hàng này trong một khoảng thời gian cần thiết nhằm ngăn chặn, đối phó với tổn thất hoặc với nguy cơ gây tổn thất đối với ngành công nghiệp trong nước.

2. Một nước thành viên muốn ngừng áp dụng Điều 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT theo quy định tại khoản 1 Điều này cần thông báo cho Hàn Quốc 2 tháng trước khi bắt đầu giai đoạn ngừng thực hiện, đồng thời cho Hàn Quốc cơ hội để trao đổi về việc ngừng thực hiện này.

3. Thời hạn được đề cập đến tại khoản 1 Điều này có thể được gia hạn với điều kiện nước thành viên đó đang có hành động ngừng thực hiện (sau đây được gọi là "Bên ngừng thực hiện") và xác định việc ngừng thực hiện là cần thiết và nên tiếp tục nhằm ngăn chặn hoặc đối phó với tổn thất.

4. Trong trường hợp khẩn cấp nếu việc trì hoãn gây ra tổn thất khó có thể khắc phục, việc ngừng áp dụng Điều 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT theo quy định tại khoản 1 Điều này có thể được thực hiện tạm thời mà không cần phải thông báo trước 2 tháng cho Hàn Quốc, với điều kiện thông báo đó phải được thực hiện trước khi việc ngừng áp dụng Điều 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT có hiệu lực.

5. Khi một nước thành viên ra quyết định ngừng thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này và đáp ứng các quy định nêu tại khoản 2 Điều này, nước thành

viên đó có thể đơn phương và vô điều kiện ngừng áp dụng Điều 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT, bao gồm các nội dung sau:

a) Không có nghĩa vụ phải chứng minh rằng có tổn thất nghiêm trọng;

b) Không có nghĩa vụ phải tham vấn trước;

c) Không có bất kỳ hạn chế nào đối với thời hạn hoặc tần suất đối với việc ngừng áp dụng; và

d) Không có nghĩa vụ phải bồi thường.

Điều 5. Rà soát hàng năm

1. Các nước thành viên rà soát việc thực hiện và áp dụng theo Điều 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT thông qua Ủy ban Thực thi. Để thực hiện quy định này:

a) Nước thành viên xuất khẩu cung cấp cho Ủy ban Thực thi một bản tường trình ngắn gọn về việc áp dụng Điều 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT, bao gồm một bảng thống kê số liệu xuất khẩu của từng mặt hàng được liệt kê trong danh mục hàng hóa đặc biệt dưới đây cho các nước thành viên nhập khẩu trong thời gian một năm trước đó;

b) Nước thành viên nhập khẩu cung cấp theo yêu cầu của Ủy ban Thực thi các thông tin liên quan đến việc từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan (nếu có) bao gồm số lượng C/O không được chấp nhận và lý do từ chối cho hưởng ưu đãi.

2. Ủy ban Thực thi có thể đề nghị nước thành viên xuất khẩu cung cấp thêm thông tin để rà soát việc thực hiện và áp dụng Điều 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT.

3. Sau khi xem xét kết quả việc rà soát theo quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban Thực thi có thể đưa ra đề xuất nếu xét thấy cần thiết.

Điều 6. Khả năng hủy bỏ cam kết

Tại bất kỳ thời điểm nào sau 5 năm kể từ khi Hiệp định Thương mại Hàng hóa có hiệu lực, một nước thành viên ASEAN được quyền hủy bỏ việc áp dụng Phụ lục này khi nước đó xác định trên cơ sở rà soát và tự nhận thấy rằng lợi ích của nước đó đã bị tổn hại nghiêm trọng do hậu quả của việc áp dụng Điều 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT.

DANH MỤC 100 MẶT HÀNG ĐẶC BIỆT ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI THUẾ QUAN AKFTA

STT	HS 2007		HS 2012	
	Mã AHTN	Mô tả hàng hóa	Mã AHTN	Mô tả hàng hóa
1	2923.90	- Loại khác	2923.90	- Loại khác
2	4202.12	- - Mặt ngoài bằng nhựa hoặc vật liệu dệt:	4202.12	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:
3	4202.19	- - Loại khác:	4202.19	- - Loại khác:
4	4202.91	- - Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp hoặc bằng da láng	4202.91	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp
5	4202.92	- - Mặt ngoài bằng nhựa hoặc vật liệu dệt:	4202.92	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:
6	4202.99	- - Loại khác:	4202.99	- - Loại khác:
7	4203.21	- - Thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao	4203.21	- - Thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao
8	6107.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	6107.19	- - Từ các vật liệu dệt khác
9	6107.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	6107.99	- - Từ các vật liệu dệt khác
10	6108.99	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	6108.99	- - Từ các vật liệu dệt khác
11	ex6117.80	- Các đồ phụ trợ khác:	ex6117.80	- Các đồ phụ trợ khác:
12	ex6203.29	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	ex6203.29	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
13	ex6205.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác	ex6205.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác
14	6211.20	- Bộ quần áo trượt tuyết	6211.20	- Bộ quần áo trượt tuyết
15	6211.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	ex6211.49	- - Từ các nguyên liệu dệt khác

STT	HS 2007		HS 2012	
	Mã AHTN	Mô tả hàng hóa	Mã AHTN	Mô tả hàng hóa
16	6211.42	- - Từ bông	6211.42	- - Từ bông
17	6212.10	- Xu chiêng:	6212.10	- Xu chiêng:
18	6212.20	- Gen và quần gen:	6212.20	- Gen và quần gen:
19	6212.90	- Loại khác	6212.90	- Loại khác
20	ex6213.90	- Từ các loại vật liệu dệt khác:	ex6213.90	- Từ các loại vật liệu dệt khác:
21	6213.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	6213.20	- Từ bông:
22	ex6213.90	- Từ các loại vật liệu dệt khác:	ex6213.90	- Từ các loại vật liệu dệt khác:
23	6214.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	6214.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:
24	6214.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	6214.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
25	6214.30	- Từ sợi tổng hợp:	6214.30	- Từ sợi tổng hợp:
26	6214.90	- Từ vật liệu dệt khác:	6214.90	- Từ vật liệu dệt khác:
27	6302.51	- - Từ bông	6302.51	- - Từ bông
28	6302.53	- - Từ sợi nhân tạo	6302.53	- - Từ sợi nhân tạo
29	6302.91	- - Từ bông	6302.91	- - Từ bông
30	6302.93	- - Từ sợi nhân tạo	6302.93	- - Từ sợi nhân tạo
31	6303.91	- - Từ bông	6303.91	- - Từ bông
32	6303.92	- - Từ sợi tổng hợp	6303.92	- - Từ sợi tổng hợp
33	6304.19	- - Loại khác:	6304.19	- - Loại khác:
34	6304.92	- - Không dệt kim hoặc móc, từ bông	6304.92	- - Không dệt kim hoặc móc, từ bông
35	6401.10	- Giày, dép có gắn mũi kim loại bảo vệ	6401.10	- Giày, dép có gắn mũi kim loại bảo vệ
36	ex6401.99	- - Loại khác	ex6401.99	- - Loại khác

STT	HS 2007		HS 2012	
	Mã AHTN	Mô tả hàng hóa	Mã AHTN	Mô tả hàng hóa
37	6401.92	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân nhưng chưa đến đầu gối	6401.92	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân nhưng không qua đầu gối
38	ex6401.99	- - Loại khác	ex6401.99	- - Loại khác
39	6402.12	- - Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt	6402.12	- - Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt
40	6402.19	- - Loại khác	6402.19	- - Loại khác
41	ex6402.91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:	ex6402.91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:
	ex6402.99	- - - Loại khác	ex6402.99	- - - Loại khác
42	ex6402.91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:	ex6402.91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:
43	ex6402.99	- - Loại khác	ex6402.99	- - Loại khác
44	6403.12	- - Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt	6403.12	- - Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt
45	6403.19	- - Loại khác:	6403.19	- - Loại khác:
46	6403.91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:	6403.91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:
	6403.99	- - Loại khác	6403.99	- - Loại khác
47	6403.40	- Giày, dép khác, có mũi bằng kim loại để bảo vệ	6403.40	- Giày, dép khác, có mũi bằng kim loại để bảo vệ
48	6403.51	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:	6403.51	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:
49	6403.59	- - Loại khác	6403.59	- - Loại khác

STT	HS 2007		HS 2012	
	Mã AHTN	Mô tả hàng hóa	Mã AHTN	Mô tả hàng hóa
50	6403.91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:	6403.91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:
51	6403.99	- - Loại khác	6403.99	- - Loại khác
52	6404.11	- - - Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự	6404.11	- - - Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự
	6404.11	- - - Loại khác	6404.11	- - - Loại khác
53	6404.19	- - Loại khác	6404.19	- - Loại khác
54	6404.20	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	6404.20	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp
55	6405.10	- Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	6405.10	- Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp
56	6405.20	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt	6405.20	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt
57	6405.90	- Loại khác	6405.90	- Loại khác
58	6406.10	- Mũ giày và các bộ phận của mũ giày, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày:	6406.10	- Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày:
59	6406.20	- Đế ngoài và gót giày bằng cao su hoặc plastic	6406.20	- Đế ngoài và gót giày, bằng cao su hoặc plastic
60	6406.91	- - Bằng gỗ	ex6406.90	- Loại khác:
61	6406.99	- - Bằng vật liệu khác:	ex6406.90	- Loại khác:
62	7015.10	- Các loại kính hiệu chỉnh dùng cho kính đeo mắt	7015.10	- Các loại kính hiệu chỉnh dùng cho kính đeo mắt

STT	HS 2007		HS 2012	
	Mã AHTN	Mô tả hàng hóa	Mã AHTN	Mô tả hàng hóa
63	7113.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:	7113.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:
64	7113.19	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát hủ kim loại quý:	7113.19	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:
65	7113.20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:	7113.20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:
66	7116.10	- Bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy	7116.10	- Bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy
67	7116.20	- Bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	7116.20	- Bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)
68	7117.11	- - Khuy măng sét và khuy rời:	7117.11	- - Khuy măng sét và khuy rời:
69	7117.19	- - Loại khác:	7117.19	- - Loại khác:
70	7117.90	- Loại khác:	7117.90	- Loại khác:
71	8473.10	- Bộ phận và phụ tùng của máy thuộc nhóm 84.69:	8473.10	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.69:
72	9013.80	- Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ khác:	9013.80	- Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ khác:
73	ex9101.19	- - Loại khác	ex9101.19	- - Loại khác
74	ex9101.19	- - Loại khác	ex9101.19	- - Loại khác
75	9101.21	- - Có bộ phận lên giây tự động	9101.21	- - Có bộ phận lên giây tự động
76	9101.29	- - Loại khác	9101.29	- - Loại khác
77	9101.99	- - Loại khác	9101.99	- - Loại khác

STT	HS 2007		HS 2012	
	Mã AHTN	Mô tả hàng hóa	Mã AHTN	Mô tả hàng hóa
78	9102.11	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	9102.11	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học
79	9102.12	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	9102.12	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử
80	9102.91	- - Hoạt động bằng điện:	9102.91	- - Hoạt động bằng điện:
81	9102.99	- - Loại khác	9102.99	- - Loại khác
82	9111.10	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	9111.10	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý
83	9111.20	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa được mạ vàng hoặc mạ bạc	9111.20	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa được mạ vàng hoặc mạ bạc
84	9111.80	- Vỏ đồng hồ loại khác	9111.80	- Vỏ đồng hồ loại khác
85	9111.90	- Bộ phận	9111.90	- Bộ phận
86	9112.90	- Bộ phận	9112.90	- Bộ phận
87	9113.10	- Bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	9113.10	- Bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý
88	9113.20	- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ vàng hoặc bạc	9113.20	- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ vàng hoặc bạc
89	9113.90	- Loại khác:	9113.90	- Loại khác:
90	9114.10	- Lò xo, kể cả vành tóc	9114.10	- Lò xo, kể cả dây tóc
91	9114.20	- Chân kính	ex9114.90	- Loại khác
92	9114.30	- Mặt số	9114.30	- Mặt số
93	9114.40	- Mâm và trục	9114.40	- Mâm và trục
94	9114.90	- Loại khác:	9114.90	- Loại khác:

STT	HS 2007		HS 2012	
	Mã AHTN	Mô tả hàng hóa	Mã AHTN	Mô tả hàng hóa
95	9404.90	- Loại khác:	9404.90	- Loại khác:
96	9503.00.21	- - Búp bê, có hoặc không có trang phục	9503.00.21	- - Búp bê, có hoặc không có trang phục
97	9503.00.22	- - - Quần áo và phụ kiện quần áo; giầy và mũ	9503.00.22	- - - Quần áo và phụ kiện quần áo; giầy và mũ
98	9503.00.60	- Đồ chơi hình con vật hoặc sinh vật không phải hình người	9503.00.60	- Đồ chơi hình con vật hoặc sinh vật không phải hình người
99	ex9503.00.99	- - Loại khác	ex9503.00.99	- - Loại khác
100	ex9503.00.99	- - Loại khác	ex9503.00.99	- - Loại khác
	9503.00.91	- - Bộ đồ chơi đếm (abaci), máy may đồ chơi; máy chữ đồ chơi	9503.00.91	- - Bộ đồ chơi đếm (abaci), máy may đồ chơi; máy chữ đồ chơi
	9503.00.92	- - Dây nhảy	9503.00.92	- - Dây nhảy
	9503.00.93	- - Hòn bi	9503.00.93	- - Hòn bi

Ghi chú:

- Tiền tố "ex" sử dụng trong danh mục này biểu thị rằng chỉ một phần các sản phẩm thuộc phân nhóm đó được đưa vào trong mã số hiển thị tại cột bên tay trái.

- Trước khi thực hiện việc chuyển đổi danh mục này từ HS 2007 sang HS 2012, tiền tố “ex” tại cột HS 2007 nên được đối chiếu lại với cột HS 2002 trong “danh mục hàng hóa đặc biệt” trước đó.

PHỤ LỤC V
THỦ TỤC CẤP VÀ KIỂM TRA C/O

(Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc)

Để thực hiện các quy định tại Phụ lục I, thủ tục cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O), xác minh xuất xứ và các biện pháp quản lý khác có liên quan được quy định như sau:

Điều 1. Giải thích từ ngữ

Trong phạm vi của Phụ lục này, một số thuật ngữ được hiểu như sau:

"C/O giáp lưng" là C/O được cấp bởi nước thành viên xuất khẩu trung gian dựa trên C/O của nước thành viên xuất khẩu đầu tiên;

"Cơ quan Hải quan" là cơ quan, theo quy định của pháp luật nước thành viên, có thẩm quyền trong việc thực hiện pháp luật về Hải quan[1];

"Người xuất khẩu" là cá nhân hoặc pháp nhân thường trú tại lãnh thổ của một nước thành viên, nơi hàng hóa được xuất khẩu bởi chính người đó;

"Người nhập khẩu" là cá nhân hoặc pháp nhân thường trú tại lãnh thổ của một nước thành viên, nơi hàng hóa được nhập khẩu bởi chính người đó;

"Tổ chức cấp C/O" là tổ chức có thẩm quyền do chính phủ nước thành viên xuất khẩu chỉ định cấp C/O và được thông báo đến tất cả các nước thành viên khác theo quy định tại Phụ lục này; và

"Nhà sản xuất" là cá nhân, pháp nhân thực hiện việc sản xuất tại lãnh thổ của một nước thành viên theo quy định tại khoản 12, Điều 1 của Phụ lục I.

Điều 2. Tổ chức cấp C/O

1. Mỗi nước thành viên cung cấp danh sách tên, địa chỉ, mẫu chữ ký và mẫu con dấu chính thức của các Tổ chức cấp C/O của nước mình cho Ban Thư ký ASEAN để thông báo tới tất cả các thành viên khác. Bất cứ thay đổi nào trong

[1] Pháp luật Hải quan do cơ quan Hải quan của mỗi nước thành viên thực hiện và tuân thủ các điều khoản, quy định về nhập khẩu, xuất khẩu và quá cảnh hàng hóa vì các hoạt động này liên quan đến thuế hải quan, chi phí và các loại thuế khác, hoặc các lệnh cấm, hạn chế và kiểm soát đối với việc vận chuyển các loại hàng hóa chịu kiểm soát dọc biên giới của Hải quan mỗi nước thành viên.

danh sách nêu trên của các nước thành viên phải được thông báo ngay cho tất cả các thành viên khác.

2. Bất cứ C/O nào được cấp mà người ký không có tên trong danh sách nêu tại khoản 1 sẽ không được cơ quan Hải quan chấp nhận.

Điều 3. Tài liệu chứng minh

Để xác định rõ xuất xứ, các Tổ chức cấp C/O có quyền yêu cầu xuất trình thêm tài liệu, chứng từ hoặc tiến hành kiểm tra nếu xét thấy cần thiết theo pháp luật và quy định của nước thành viên.

Điều 4. Nộp đơn đề nghị cấp C/O

1. Nhà sản xuất/người xuất khẩu hàng hóa hoặc người được ủy quyền sẽ nộp đơn cho Tổ chức cấp C/O đề nghị kiểm tra xuất xứ hàng hóa trước khi xuất khẩu phù hợp với pháp luật và quy định của nước thành viên. Kết quả kiểm tra sẽ được xem xét lại định kỳ hoặc khi xét thấy cần thiết và được chấp nhận là bằng chứng hỗ trợ để xác định xuất xứ đối với hàng hóa xuất khẩu sau này. Việc kiểm tra hàng hóa trước khi xuất khẩu có thể không áp dụng đối với hàng hóa mà do bản chất của chúng, xuất xứ hàng hóa có thể dễ dàng xác định được.

2. Nhà sản xuất/người xuất khẩu hoặc người được ủy quyền sẽ nộp đơn kèm theo chứng từ cần thiết chứng minh rằng hàng hóa xuất khẩu đáp ứng điều kiện để được cấp C/O phù hợp với pháp luật và quy định của nước thành viên.

3. Tổ chức cấp C/O, theo thẩm quyền và khả năng, phù hợp với pháp luật và quy định của nước thành viên, sẽ tiến hành kiểm tra từng trường hợp xin cấp C/O để bảo đảm rằng:

a) C/O được khai đầy đủ và được ký bởi người có thẩm quyền;

b) Xuất xứ hàng hóa phù hợp với quy tắc xuất xứ quy định tại Phụ lục I;

c) Các nội dung khác khai trên C/O phù hợp với chứng từ được nộp; và

d) Mô tả hàng hóa, số lượng và trọng lượng hàng hóa, ký mã hiệu và số lượng kiện hàng, số lượng và loại bao bì kê khai phù hợp với hàng hóa được xuất khẩu.

4. Nhiều mặt hàng có thể được khai trên cùng một C/O, với điều kiện từng mặt hàng phải đáp ứng tiêu chí xuất xứ quy định đối với mặt hàng đó.

Điều 5. C/O

1. C/O phải làm trên khổ giấy A4, phù hợp với mẫu quy định tại Phụ lục VI-A và được gọi là C/O mẫu AK. C/O mẫu AK phải được làm bằng tiếng Anh.

2. Một bộ C/O bao gồm 01 (một) bản gốc và 02 (hai) bản sao carbon. Màu sắc của bản gốc và các bản sao carbon của một bộ C/O sẽ được các nước thành viên thống nhất thỏa thuận. Trường hợp phải khai nhiều mặt hàng vượt quá trên một C/O, các nước thành viên có thể sử dụng Tờ khai bổ sung C/O phù hợp với mẫu quy định tại Phụ lục VI-B; riêng các nước thành viên ASEAN có thể lựa chọn sử dụng Tờ khai bổ sung C/O hoặc sử dụng một C/O mới.

3. C/O sẽ mang số tham chiếu riêng của mỗi địa phương hoặc Tổ chức cấp C/O. C/O mẫu AK chỉ thể hiện trị giá FOB tại ô số 9 khi áp dụng tiêu chí Hàm lượng giá trị khu vực (RVC)[2].

4. Bản gốc sẽ do nhà sản xuất/người xuất khẩu gửi cho người nhập khẩu để nộp cho cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu. Bản thứ hai do Tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu lưu. Bản thứ ba sẽ do nhà sản xuất và/hoặc người xuất khẩu lưu.

5. Tổ chức cấp C/O sẽ định kỳ cung cấp cho cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu các thông tin chi tiết của C/O được cấp, bao gồm số tham chiếu và ngày cấp, nhà sản xuất và/hoặc người xuất khẩu và mô tả hàng hóa.

6. Trong trường hợp C/O bị cơ quan Hải quan nước nhập khẩu từ chối, C/O sẽ được đánh dấu vào ô số 4 và bản gốc C/O này sẽ được gửi lại cho Tổ chức cấp C/O trong thời hạn hợp lý nhưng không quá 02 (hai) tháng. Tổ chức cấp C/O sẽ được thông báo về lý do từ chối cho hưởng ưu đãi đối với C/O này.

7. Trường hợp C/O bị từ chối như đã nêu tại khoản 6, cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu có thể chấp nhận giải trình của Tổ chức cấp C/O và đánh giá lại liệu C/O đó có được chấp nhận cho hưởng thuế suất ưu đãi hay không. Các giải trình của Tổ chức cấp C/O phải chi tiết và lý giải được những vấn đề mà nước thành viên nhập khẩu đã đưa ra để từ chối cho hưởng ưu đãi.

Điều 6. Xử lý những sai sót trên C/O

Không được phép tẩy xóa hoặc viết thêm lên C/O. Mọi sửa đổi phải được làm dưới các hình thức sau:

1. Gạch bỏ chỗ có lỗi và bổ sung các thông tin cần thiết. Tất cả những thay đổi này phải được chấp thuận bởi người có thẩm quyền ký C/O và được Tổ chức cấp C/O xác nhận. Các phần còn trống sẽ được gạch chéo để tránh điền thêm, hoặc

[2] C/O mẫu AK được cấp đến và cấp đi từ Cam-pu-chia và My-an-ma sẽ vẫn thể hiện trị giá FOB với bất kể tiêu chí xuất xứ nào trong thời gian 02 (hai) năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.

2. Cấp một C/O mới để thay thế C/O bị lỗi. Tổ chức cấp C/O sẽ ghi rõ ngày cấp của C/O bị cấp lỗi trước đó lên C/O mới.

Điều 7. Cấp C/O

1. C/O được cấp trước hoặc vào thời điểm hàng lên tầu hoặc một thời gian ngắn sau đó nhưng không quá 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày giao hàng, nếu theo các quy tắc xuất xứ quy định tại Phụ lục I, hàng hóa xuất khẩu được xác định là có xuất xứ tại lãnh thổ của nước thành viên xuất khẩu.

2. Tổ chức cấp C/O của nước trung gian là thành viên có thể cấp C/O giáp lưng nếu đơn đề nghị cấp C/O giáp lưng được người xuất khẩu nộp vào thời điểm hàng hóa đang được vận chuyển qua nước trung gian, với điều kiện:

a) Xuất trình C/O bản gốc có giá trị hiệu lực;

b) Người nhập khẩu của nước thành viên trung gian và người xuất khẩu nộp đơn đề nghị cấp C/O giáp lưng tại nước thành viên trung gian đều là một người; và

c) Thủ tục xác minh xuất xứ quy định tại Điều 14 sẽ được áp dụng.

3. Dựa trên yêu cầu của một nước thành viên, các nước thành viên khác sẽ xem xét lại điều khoản quy định và việc thực hiện Điều này để tiến hành sửa đổi khi tất cả các nước thành viên đều đồng ý.

4. Trong trường hợp ngoại lệ khi C/O không được cấp trước hoặc vào thời điểm hàng lên tầu hoặc một thời gian ngắn sau đó nhưng không quá 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày giao hàng do vô ý sai sót hoặc có lý do xác đáng, C/O có thể được cấp sau nhưng không quá 01 (một) năm kể từ ngày giao hàng và phải mang dòng chữ "ISSUED RETROACTIVELY".

Điều 8. Bản sao chứng thực

Trong trường hợp C/O bị mất cắp, thất lạc hoặc hư hỏng, nhà sản xuất/người xuất khẩu có thể nộp đơn gửi Tổ chức cấp C/O đề nghị cấp C/O bản sao chứng thực của C/O gốc. Tổ chức cấp C/O cấp bản sao trên cơ sở chứng từ xuất khẩu được lưu tại Tổ chức cấp C/O và bản sao này phải mang dòng chữ "CERTIFIED TRUE COPY" vào ô số 12 của C/O. Bản sao này mang ngày cấp của bản gốc. Bản sao chứng thực được cấp trong thời gian không quá một năm kể từ ngày cấp C/O gốc.

Điều 9. Nộp C/O để hưởng ưu đãi thuế quan

Để được hưởng ưu đãi thuế quan, tại thời điểm làm thủ tục nhập khẩu, người nhập khẩu phải nộp cho cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu C/O kèm

các chứng từ chứng minh (như hóa đơn thương mại, vận tải đơn chở suốt được cấp tại lãnh thổ của nước thành viên xuất khẩu khi hàng hóa được vận chuyển qua lãnh thổ của một hoặc nhiều nước trung gian, không phải là nước thành viên xuất khẩu và nước thành viên nhập khẩu) và các tài liệu khác theo pháp luật và quy định của nước thành viên nhập khẩu.

Điều 10. Thời hạn hiệu lực của C/O

1. C/O phải được nộp cho cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu trong vòng 12 (mười hai) tháng kể từ ngày cấp, hoặc kể từ ngày cấp của C/O gốc trong trường hợp cấp C/O thay thế theo quy định tại Điều 6 hay kể từ ngày cấp của C/O gốc trong trường hợp cấp C/O giáp lưng.

2. Trường hợp C/O được nộp cho cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu sau khi hết thời hạn hiệu lực quy định tại khoản 1, C/O vẫn được chấp nhận nếu việc không tuân thủ thời hạn hiệu lực nêu trên là do lý do bất khả kháng hoặc do những nguyên nhân chính đáng khác ngoài tầm kiểm soát của nhà sản xuất/người xuất khẩu.

3. Trong mọi trường hợp, cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu có thể chấp nhận C/O với điều kiện hàng hóa đã được nhập khẩu trước khi hết thời hạn hiệu lực của C/O đó.

Điều 11. Miễn nộp C/O

Không yêu cầu nộp C/O trong trường hợp sau:

1. Hàng hóa có xuất xứ từ lãnh thổ nước thành viên có trị giá không quá 200 đô la Mỹ tính theo trị giá FOB; hoặc

2. Hàng hóa gửi qua đường bưu điện từ lãnh thổ nước thành viên có trị giá không quá 200 đô la Mỹ tính theo trị giá FOB.

Điều kiện để áp dụng quy tắc này là hàng hóa đó không phải là một phần của một hay nhiều lô hàng nhập khẩu mà nước nhập khẩu có lý do để cho rằng đây là sự sắp đặt nhằm trốn tránh việc xuất trình C/O.

Điều 12. Xử lý các khác biệt nhỏ

1. Trường hợp không có nghi ngờ xuất xứ của hàng hóa thì việc phát hiện những khác biệt nhỏ giữa C/O và các chứng từ nộp cho cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu để làm thủ tục nhập khẩu sẽ không làm mất hiệu lực của C/O, nếu những khác biệt này vẫn phù hợp với thực tế hàng hóa nhập khẩu.

2. Trong trường hợp một C/O có nhiều mặt hàng thì việc có vướng mắc đối với một mặt hàng sẽ không làm ảnh hưởng hoặc gây chậm trễ cho hưởng thuế suất ưu đãi và thông quan hàng hóa đối với các mặt hàng còn lại trên C/O. Điểm c, khoản 1, Điều 14 được áp dụng đối với các mặt hàng có vướng mắc về xuất xứ.

Điều 13. Lưu trữ hồ sơ, chứng từ

1. Để phục vụ việc xác minh xuất xứ hàng hóa theo các Điều 14 và 15, nhà sản xuất/người xuất khẩu phải lưu trữ chứng từ xin cấp C/O trong thời gian ít nhất là 03 (ba) năm kể từ ngày cấp C/O theo pháp luật và quy định của nước thành viên xuất khẩu. Trong thời hạn 03 (ba) năm nói trên, nếu có yêu cầu xác minh mà nhà sản xuất/người xuất khẩu không xuất trình được các chứng từ chứng minh để xác minh xuất xứ hàng hóa theo quy định thì có thể bị từ chối cho hưởng ưu đãi.

2. Người nhập khẩu phải lưu giữ các chứng từ nhập khẩu phù hợp với pháp luật và quy định của nước thành viên nhập khẩu.

3. Đơn đề nghị cấp C/O và tất cả các chứng từ liên quan phải được Tổ chức cấp C/O lưu giữ trong thời hạn ít nhất là 03 (ba) năm kể từ ngày cấp.

4. Theo yêu cầu của nước thành viên nhập khẩu, thông tin liên quan đến giá trị hiệu lực của C/O sẽ được người có thẩm quyền ký C/O, với xác nhận của các cơ quan có thẩm quyền của Chính phủ, cung cấp theo yêu cầu của nước thành viên nhập khẩu.

5. Bất cứ cứ thông tin nào được trao đổi giữa các nước thành viên liên quan sẽ được giữ bí mật và sẽ chỉ được sử dụng để phục vụ cho mục đích xác minh giá trị pháp lý của C/O.

Điều 14. Xác minh xuất xứ

1. Nước thành viên nhập khẩu có thể yêu cầu Tổ chức cấp C/O nước thành viên xuất khẩu kiểm tra hồi tố hoặc kiểm tra ngẫu nhiên và/hoặc khi có lý do nghi ngờ tính chính xác của các chứng từ hoặc tính xác thực của các thông tin liên quan đến xuất xứ thực sự của sản phẩm hoặc bộ phận sản phẩm. Theo yêu cầu của nước thành viên nhập khẩu, Tổ chức cấp C/O[3] sẽ tiến hành kiểm tra hồi tố bản kê chi phí

[3] Tổ chức cấp C/O của Hàn Quốc, được đề cập tại Điều 14 và Điều 15, thực hiện xác minh xuất xứ cho hàng xuất khẩu sang các nước thành viên ASEAN là cơ quan Hải quan Hàn Quốc theo luật và quy định Hải quan của nước này.

của nhà sản xuất/người xuất khẩu, dựa trên chi phí và thời giá trong giai đoạn 06 (sáu) tháng kể từ ngày xuất khẩu[4], theo các thủ tục sau:

a) Yêu cầu kiểm tra hồi tố của nước thành viên nhập khẩu sẽ được gửi kèm với C/O liên quan, đồng thời nêu rõ lý do và bất cứ thông tin nào dẫn đến nghi ngờ tính xác thực của C/O, trừ trường hợp yêu cầu kiểm tra ngẫu nhiên.

b) Khi nhận được yêu cầu kiểm tra, Tổ chức cấp C/O nước thành viên xuất khẩu sẽ phản hồi ngay việc đã nhận được yêu cầu và trả lời trong vòng 02 (hai) tháng kể từ ngày nhận được yêu cầu.

c) Cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu có thể trì hoãn việc cho hưởng ưu đãi trong khi chờ đợi kết quả xác minh. Tuy nhiên, cơ quan Hải quan có thể cho phép người nhập khẩu được thông quan hàng hóa nếu đáp ứng các biện pháp quản lý cần thiết và hàng hóa nhập khẩu không thuộc loại hàng cấm hoặc hạn chế nhập khẩu và không có nghi ngờ về gian lận.

d) Tổ chức cấp C/O sẽ gửi ngay kết quả xác minh cho nước thành viên nhập khẩu để làm cơ sở xem xét quyết định lô hàng có đáp ứng tiêu chuẩn xuất xứ hay không. Toàn bộ quá trình kiểm tra hồi tố, bao gồm cả quá trình nước thành viên nhập khẩu thông báo cho Tổ chức cấp C/O về kết quả quyết định xuất xứ của lô hàng phải được hoàn thành trong vòng 06 (sáu) tháng. Trong quá trình tiến hành kiểm tra hồi tố, điểm c, khoản 1, Điều 14 sẽ được áp dụng.

2. Cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu có quyền yêu cầu người nhập khẩu cung cấp thông tin và tài liệu liên quan tới xuất xứ của sản phẩm nhập khẩu phù hợp với pháp luật và quy định của nước thành viên nhập khẩu trước khi yêu cầu tiến hành kiểm tra hồi tố theo quy định tại khoản 1.

Điều 15. Xác minh xuất xứ tại nước xuất khẩu

1. Nếu nước thành viên nhập khẩu không thỏa mãn với kết quả kiểm tra hồi tố, trong trường hợp đặc biệt, có thể yêu cầu trực tiếp xác minh tại nước thành viên xuất khẩu.

2. Trước khi tiến hành xác minh tại nước thành viên xuất khẩu theo khoản 1:

a) Nước thành viên nhập khẩu sẽ gửi thông báo bằng văn bản về dự định tiến hành xác minh tại nước thành viên xuất khẩu, thông báo đồng thời được gửi tới:

[4] Liên quan đến thời hạn 06 tháng, Tổ chức cấp C/O nước thành viên xuất khẩu có thể chọn thời hạn 06 tháng trước hoặc sau ngày xuất khẩu.

- Nhà sản xuất/người xuất khẩu có kho hàng, nhà xưởng sẽ được kiểm tra;

- Tổ chức cấp C/O, nơi sẽ được kiểm tra;

- Cơ quan Hải quan, nơi sẽ được kiểm tra;

- Người nhập khẩu hàng hóa đang chịu sự kiểm tra.

b) Văn bản thông báo nêu tại điểm a phải có đầy đủ các nội dung, trong đó, ngoài các nội dung khác, sẽ bao gồm các nội dung sau:

- Tên cơ quan Hải quan có thẩm quyền ra văn bản thông báo;

- Tên nhà sản xuất/người xuất khẩu có kho hàng, nhà xưởng sẽ được kiểm tra;

- Ngày dự kiến kiểm tra;

- Phạm vi dự định kiểm tra, bao gồm mặt hàng chịu sự kiểm tra;

- Tên và thông tin về cán bộ được chỉ định sẽ tiến hành kiểm tra.

c) Nước thành viên nhập khẩu sẽ nhận được sự chấp thuận bằng văn bản của nhà sản xuất/người xuất khẩu về các kho hàng, nhà xưởng được tiến hành kiểm tra.

d) Trường hợp không nhận được văn bản chấp thuận của nhà sản xuất/người xuất khẩu trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ khi nhận được thông báo theo quy định tại điểm a nêu trên, nước thành viên nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi đối với hàng hóa thuộc diện phải kiểm tra;

đ) Khi nhận được thông báo, Tổ chức cấp C/O có thể đề nghị trì hoãn việc kiểm tra và thông báo cho nước thành viên nhập khẩu trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được văn bản thông báo của nước thành viên nhập khẩu. Dù có trì hoãn thì việc kiểm tra sẽ phải được thực hiện trong vòng 60 (sáu mươi) ngày kể từ ngày nhận được thông báo nước thành viên nhập khẩu hoặc thời hạn này có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận của các bên.

3. Nước tiến hành kiểm tra sẽ cung cấp cho người xuất khẩu có hàng hóa chịu sự kiểm tra và Tổ chức cấp C/O có liên quan văn bản xác định mặt hàng được kiểm tra có đáp ứng tiêu chuẩn xuất xứ hay không.

4. Mọi trì hoãn nào về việc cho hưởng ưu đãi sẽ được xem xét lại căn cứ theo các kết quả xác định bằng văn bản quy định tại khoản 3 nêu trên cho rằng mặt hàng đáp ứng tiêu chí xuất xứ.

5. Nhà sản xuất/Người xuất khẩu có quyền đề nghị bằng văn bản hoặc cung cấp thêm các thông tin liên quan để chứng minh về xuất xứ của mặt hàng trong

thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận được thông báo. Nếu mặt hàng vẫn không được coi là có xuất xứ phù hợp, quyết định cuối cùng sẽ được thông báo cho Tổ chức cấp C/O trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận được ý kiến/giải trình bổ sung của nhà sản xuất/người xuất khẩu.

6. Quá trình kiểm tra, bao gồm việc đi kiểm tra thực tế và quyết định về sản phẩm nghi vấn có đáp ứng tiêu chí xuất xứ hay không theo quy định tại khoản 3, phải được thực hiện và thông báo kết quả cho Tổ chức cấp C/O trong thời hạn tối đa là 06 (sáu) tháng kể từ ngày đầu tiên tiến hành việc kiểm tra. Trong quá trình tiến hành kiểm tra, điểm c, khoản 1, Điều 14 sẽ được áp dụng.

Điều 16. Giữ bí mật thông tin

1. Các nước thành viên, theo pháp luật và quy định của mình, phải giữ bí mật về các thông tin về hoạt động kinh doanh thu thập được trong quá trình xác minh theo quy định tại các Điều 14 và 15 và bảo vệ thông tin để không được phép tiết lộ gây tổn hại đến vị thế cạnh tranh của người cung cấp thông tin.

2. Tùy theo pháp luật, quy định và thỏa thuận của các nước thành viên, thông tin bí mật về hoạt động kinh doanh chỉ có thể được các cơ quan có thẩm quyền của một bên công bố cho bên kia vì mục đích quản lý và thực thi việc xác định xuất xứ hàng hóa.

Điều 17. Từ chối cho hưởng ưu đãi

Trừ các quy chế khác được quy định trong Phụ lục này, nước thành viên nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan hoặc truy thu khoản tiền thuế phải nộp phù hợp với pháp luật và quy định của nước mình nếu mặt hàng không đáp ứng các quy tắc xuất xứ theo quy định tại Phụ lục I, hoặc không đáp ứng được những yêu cầu liên quan của Phụ lục này.

Điều 18. Các trường hợp đặc biệt

Trường hợp thay đổi địa điểm đến của toàn bộ hoặc một phần lô hàng đã được xuất khẩu đến một nước thành viên, trước hoặc sau khi hàng hóa được vận chuyển tới nước thành viên đó, các quy tắc sau đây phải được tuân thủ:

a) Nếu hàng hóa đã được nhập vào lãnh thổ của nước thành viên nhập khẩu, cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu sẽ chấp nhận C/O áp dụng đối với toàn bộ hoặc một phần lô hàng, nếu người nhập khẩu nộp đơn kèm theo C/O gốc để đề nghị được hưởng ưu đãi thuế quan; và

b) Nếu việc thay đổi địa điểm đến xảy ra trong quá trình hàng hóa đang được vận chuyển tới lãnh thổ nước thành viên nhập khẩu như đã ghi trên C/O, nhà sản xuất/người xuất khẩu sẽ nộp đơn kèm theo C/O đã cấp để đề nghị cấp lại C/O mới cho toàn bộ hoặc một phần lô hàng.

Điều 19. Chứng từ áp dụng cho quy định vận chuyển trực tiếp

Để thực hiện Điều 9 của Phụ lục I, khi hàng hóa được vận chuyển qua lãnh thổ của một hoặc nhiều nước trung gian, không phải là nước thành viên xuất khẩu và nước thành viên nhập khẩu, các chứng từ sau phải được nộp cho cơ quan có thẩm quyền liên quan của nước nhập khẩu:

1. Vận tải đơn chở suốt được phát hành tại lãnh thổ nước thành viên xuất khẩu;

2. C/O;

3. Bản sao của bản gốc hóa đơn thương mại của lô hàng;

4. Các chứng từ liên quan khác để chứng minh rằng các yêu cầu của quy định vận chuyển trực tiếp được đáp ứng.

Điều 20. Hàng hóa triển lãm

1. Hàng hóa gửi từ một nước thành viên xuất khẩu để tham gia triển lãm tại một nước khác và được bán trong hoặc sau triển lãm để nhập khẩu vào một nước thành viên sẽ được hưởng chế độ ưu đãi thuế quan với điều kiện là hàng hóa đó đáp ứng các yêu cầu về quy tắc xuất xứ được quy định tại Phụ lục I và phải chứng minh cho cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu để bảo đảm rằng:

a) Người xuất khẩu đã gửi lô hàng đó từ lãnh thổ của nước thành viên xuất khẩu tới nước tổ chức triển lãm và hàng hóa được trưng bày tại đó;

b) Người xuất khẩu đã bán và chuyển nhượng lô hàng đó cho người nhận hàng tại lãnh thổ nước thành viên nhập khẩu;

c) Lô hàng được vận chuyển tới lãnh thổ nước thành viên nhập khẩu trong quá trình triển lãm hoặc ngay khi kết thúc triển lãm vẫn còn nguyên trạng như khi hàng hóa được gửi đi dự triển lãm.

2. Để thực hiện các quy định ở khoản 1 nêu trên, bản gốc C/O sẽ được gửi cho cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên nhập khẩu, trong đó phải chỉ rõ tên và địa chỉ của nơi tổ chức triển lãm. Để chứng minh xuất xứ hàng hóa và điều kiện mà hàng hóa đã đem đi trưng bày triển lãm, cơ quan có thẩm quyền của chính phủ nơi tổ chức triển lãm có thể cấp C/O kèm theo các chứng từ quy định tại khoản 4, Điều 19.

3. Khoản 1 được áp dụng đối với bất kỳ cuộc triển lãm, hội chợ thương mại, nông nghiệp hoặc thủ công mỹ nghệ nào hoặc các hoạt động triển lãm, trưng bày tương tự tại các cửa hiệu hoặc cơ sở sản xuất kinh doanh nhằm để bán được các sản phẩm nhập từ nước ngoài và trong suốt quá trình triển lãm tại các nơi đó hàng hóa vẫn thuộc giám sát của Hải quan.

Điều 21. Hóa đơn do nước thứ ba phát hành

1. Cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu có thể chấp nhận C/O trong trường hợp hóa đơn thương mại được phát hành bởi một công ty đặt tại nước thứ ba hoặc bởi người xuất khẩu thay mặt cho công ty đó miễn là hàng hóa đáp ứng các quy tắc xuất xứ quy định tại Phụ lục I.

2. Người xuất khẩu hàng hóa phải đánh dấu cụm từ "hóa đơn phát hành bởi nước thứ ba" (Third Country Invoicing) và ghi rõ các thông tin về tên và nước của công ty phát hành hóa đơn nước thứ ba trên C/O.

Điều 22. Chống gian lận

1. Khi nghi ngờ có hành vi gian lận liên quan tới C/O, các cơ quan thẩm quyền có liên quan của Chính phủ sẽ phối hợp với nước thành viên trong việc hành động nhằm xử lý người có liên quan.

2. Mỗi nước thành viên phải ban hành các hình phạt pháp lý để xử lý các hành vi gian lận về C/O.

Điều 23. Cơ quan đầu mối Hải quan

1. Mỗi nước thành viên sẽ chỉ định cơ quan đầu mối Hải quan để giải quyết các vấn đề liên quan tại Phụ lục này.

2. Khi cơ quan đầu mối Hải quan của một nước thành viên yêu cầu cơ quan đầu mối Hải quan của bất cứ một nước thành viên nào khác giải quyết vấn đề phát sinh từ việc thực thi Phụ lục này, cơ quan đầu mối Hải quan nước thành viên được yêu cầu sẽ chỉ thị các chuyên gia của mình xem xét, và trong thời hạn hợp lý phải đưa ra trả lời về kết quả xem xét cũng như đề xuất giải quyết yêu cầu đó.

3. Các cơ quan đầu mối Hải quan cố gắng giải quyết bất cứ vấn đề phát sinh nào từ việc thực thi Phụ lục này thông qua cơ chế tham vấn lẫn nhau./.

Phụ lục VI-A
MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ HÀNG HÓA AK

(Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc)

Original (Duplicate/Triplicate)

1. Goods consigned from (Exporter's business name, address, country)	Reference No. ASEAN-KOREA FREE TRADE AREA PREFERENTIAL TARIFF CERTIFICATE OF ORIGIN (Combined Declaration and Certificate) FORM AK Issued in _____ (Country) See Notes Overleaf
2. Goods consigned to (Consignee's name, address, country)	
3. Means of transport and route (as far as known) Departure date Vessel's name/Aircraft etc. Port of Discharge	4. For Official Use ☐ Preferential Treatment Given Under ASEAN- Korea Free Trade Area Preferential Tariff ☐ Preferential Treatment Not Given (Please state reason/s) ..... Signature of Authorised Signatory of the Importing Country

5. Item number	6. Marks and numbers on packages	7. Number and type of packages, description of goods (including quantity where appropriate and HS number of the importing country)	8. Origin criterion (see Notes overleaf)	9. Gross weight or other quantity and value (FOB only when RVC criterion is used)	10. Number and date of Invoices

11. Declaration by the exporter The undersigned hereby declares that the above details and statement are correct; that all the goods were produced in ..... (Country) and that they comply with the origin requirements specified for these goods in the ASEAN- Korea Free Trade Area Preferential Tariff for the goods exported to ..... (Importing Country) ..... Place and date, signature of authorised signatory	12. Certification It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct. ..... Place and date, signature and stamp of certifying authority
13. ☐ Third Country Invoicing ☐ Exhibition ☐ Back-to-Back CO	

OVERLEAF NOTES

1. Parties which accept this Form for the purpose of preferential tariff under the ASEAN-Korea Free Trade Agreement (AKFTA):

BRUNEI DARUSSALAM	CAMBODIA	INDONESIA
REPUBLIC OF KOREA	LAOS	MALAYSIA
MYANMAR	PHILIPPINES	SINGAPORE
THAILAND	VIETNAM	

2. CONDITIONS: To enjoy preferential tariff under the AKFTA, goods sent to any Parties listed above:

(i) must fall within a description of goods eligible for concessions in the country of destination;

(ii) must comply with the consignment conditions in accordance with Rule 9 of Annex 3 (Rules of Origin) of the AKFTA; and

(iii) must comply with the origin criteria in Annex 3 (Rules of Origin) of the AKFTA.

3. ORIGIN CRITERIA: For goods that meet the origin criteria, the exporter and/or producer must indicate in box 8 of this Form, the origin criteria met, in the manner shown in the following table:

Circumstances of production or manufacture in the first country named in box 11 of this Form	Insert in box 8
(a) Goods wholly obtained or produced in the territory of the exporting Party	”WO”
(b) Goods satisfying Rule 4.1 of Annex 3 (Rules of Origin) of the AKFTA	“CTH” or “RVC 40%”
(c) Goods satisfying the Product Specific Rules - Change in Tariff Classification - Wholly Obtained or Produced in the territory of any Party - Regional Value Content - Regional Value Content + Change in Tariff Classification - Specific Processes	 - “CTC” - “WO-AK” - “RVC” that needs to be met for the good to qualify as originating; e.g. “RVC 45%” - The combination rule that needs to be met for good to qualify as originating; e.g. “CTH + RVC 40%” “Specific Processes”
(d) Goods satisfying Rule 6	“Rule 6”

4. EACH ARTICLE MUST QUALIFY: It should be noted that all the goods in a consignment must qualify separately in their own right. This is of particular relevance when similar articles of different sizes or spare parts are sent.

5. DESCRIPTION OF GOODS: The description of goods must be sufficiently detailed to enable the goods to be identified by the Customs Officers examining them. Any trade mark shall also be specified.

6. FREE-ON-BOARD (FOB) VALUE: The FOB value in box 9 shall be reflected only when the Regional Value Content criterion is applied in determining the origin of goods. The CO (Form AK) issued to and from Cambodia and Myanmar shall reflect the FOB value, regardless of the origin criteria used, for the next two (2) years upon the implementation of this new arrangement.

7. HARMONIZED SYSTEM NUMBER: The Harmonized System number shall be that of the importing Party.

8. EXPORTER: The term “Exporter” in box 11 may include the manufacturer or the producer.

9. FOR OFFICIAL USE: The Customs Authority of the importing Party must indicate (√) in the relevant boxes in column 4 whether or not preferential tariff is accorded.

10. THIRD COUNTRY INVOICING: In cases where invoices are issued by a third country, the “Third Country Invoicing” box should be ticked (√) and such information as name and country of the company issuing the invoice shall be indicated in box 7.

11. EXHIBITIONS: In cases where goods are sent from the territory of the exporting Party for exhibition in another country and sold during or after the exhibition for importation into the territory of a Party, in accordance with Rule 20 of the Operational Certification Procedures, the “Exhibition” box should be ticked (√) and the name and address of the exhibition indicated in box 2.

12. BACK-TO-BACK CERTIFICATE OF ORIGIN: In cases of Back-to-Back CO, in accordance with Rule 7 (2) of the Operational Certification Procedures, the “Back-to-Back CO” box should be ticked (√).

Phụ lục VI-B
MẪU TỜ KHAI BỔ SUNG C/O

(Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc)

Original (Duplicate/Triplicate)

(Additional Page)

Reference No.

5. Item number	6. Marks and numbers on packages	7. Number and type of packages, description of goods (including quantity where appropriate and HS number of the importing country)	8. Origin criterion (see Notes overleaf)	9. Gross weight or other quantity and value (FOB only when RVC criterion is used)	10. Number and date of Invoices

11. Declaration by the exporter	12. Certification
The undersigned hereby declares that the above details and statement are correct; that all the goods were produced in ..... (Country) and that they comply with the origin requirements specified for these goods in the KOREA-ASEAN Free Trade Area Preferential Tariff for the goods exported to ..... (Importing Country) ..... Place and date, signature of authorised signatory	It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct. ..... Place and date, signature and stamp of certifying authority

Page __ of _

Phụ lục VII
HƯỚNG DẪN KÊ KHAI C/O

(Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc)

C/O mẫu AK phải được khai bằng tiếng Anh và in bằng máy in hoặc bằng các loại máy đánh chữ khác (trừ trường hợp hướng dẫn tại khoản 15 dưới đây). Nội dung khai phải phù hợp với các chứng từ quy định tại Thông tư này. Nội dung kê khai C/O cụ thể như sau:

1. Ô số 1: ghi tên giao dịch của người xuất khẩu, địa chỉ, tên quốc gia xuất khẩu.

2. Ô số 2: ghi tên người nhận hàng, địa chỉ, tên quốc gia nhập khẩu.

3. Ô trên cùng bên phải về việc ghi số tham chiếu (do Tổ chức cấp C/O ghi). Số tham chiếu gồm 13 ký tự, chia làm 5 nhóm, với cách ghi cụ thể như sau:

a) Nhóm 1: tên nước thành viên xuất khẩu là Việt Nam, gồm 02 ký tự là "VN";

b) Nhóm 2: tên nước thành viên nhập khẩu là các nước thành viên thuộc khối ASEAN - Hàn Quốc, gồm 02 ký tự như sau:

BN:	Bru-nây	MY:	Ma-lai-xi-a
KH:	Cam-pu-chia	MM:	Mi-an-ma
ID:	In-đô-nê-xi-a	PH:	Phi-lip-pin
KR:	Hàn Quốc	SG:	Xin-ga-po
LA:	Lào	TH:	Thái Lan

c) Nhóm 3: năm cấp C/O, gồm 02 ký tự. Ví dụ: cấp năm 2014 sẽ ghi là "14";

d) Nhóm 4: tên Tổ chức cấp C/O, gồm 02 ký tự. Danh sách các Tổ chức cấp C/O được quy định cụ thể tại Phụ lục VIII. Danh sách này được Bộ Công Thương cập nhật thường xuyên khi có sự thay đổi về các Tổ chức cấp C/O;

đ) Nhóm 5: số thứ tự của C/O, gồm 05 ký tự;

e) Giữa nhóm 1 và nhóm 2 có gạch ngang "-". Giữa nhóm 3, nhóm 4 và nhóm 5 có dấu gạch chéo "/".

Ví dụ: Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực thành phố Hà Nội cấp C/O mang số thứ 8 cho một lô hàng xuất khẩu sang Hàn Quốc trong năm 2014 thì cách ghi số tham chiếu của C/O này sẽ là: VN-KR 14/01/00008.

g) Tại phần được cấp tại, ghi "VIET NAM".

4. Ô số 3: ngày khởi hành, tên phương tiện vận tải (nếu gửi bằng máy bay thì đánh "By air", nếu gửi bằng đường biển thì đánh tên tàu và tên cảng dỡ hàng).

5. Ô số 4: cơ quan Hải quan tại cảng hoặc địa điểm nhập khẩu sẽ đánh dấu √ vào ô thích hợp.

6. Ô số 5: số thứ tự các mặt hàng (nhiều mặt hàng ghi trên một C/O, mỗi mặt hàng có một số thứ tự riêng).

7. Ô số 6: ký hiệu và số hiệu của kiện hàng.

8. Ô số 7: số kiện hàng, loại kiện hàng, mô tả hàng hóa (bao gồm số lượng và mã HS của nước nhập khẩu).

9. Ô số 8: ghi tiêu chí xuất xứ của hàng hóa:

Hàng hóa được sản xuất tại nước ghi đầu tiên ở ô số 11 của C/O:	**Điền vào ô số 8**
(a) Hàng hóa có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu	"WO"
(b) Hàng hóa đáp ứng khoản 1, Điều 4 của Phụ lục I	"CTH" hoặc "RVC 40%"
(c) Hàng hóa đáp ứng Quy tắc cụ thể mặt hàng (Phụ lục II) - Chuyển đổi mã số hàng hóa - Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của bất cứ nước thành viên nào - Hàm lượng giá trị khu vực - Hàm lượng giá trị khu vực + Chuyển đổi mã số hàng hóa - Công đoạn gia công chế biến cụ thể	 - "CTC" - "WO-AK" - Ghi hàm lượng giá trị khu vực hàng hóa có xuất xứ cần đạt (ví dụ "RVC 45%") - Ghi tiêu chí kết hợp hàng hóa có xuất xứ cần đạt (ví dụ "CTH + RVC 40%") - Ghi "Specific Processes"
(d) Hàng hóa đáp ứng Điều 6 của Phụ lục I	Ghi "Rule 6"

10. Ô số 9: trọng lượng cả bì của hàng hóa (hoặc số lượng khác) và trị giá FOB chỉ khi áp dụng tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực (RVC).

11. Ô số 10: Số và ngày của hóa đơn thương mại.

12. Ô số 11:

- Dòng thứ nhất ghi chữ "VIET NAM".

- Dòng thứ hai ghi đầy đủ tên nước nhập khẩu bằng chữ in hoa.

- Dòng thứ ba ghi địa điểm, ngày tháng năm đề nghị cấp C/O, chữ ký của người đề nghị cấp C/O.

13. Ô số 12: dành cho cán bộ Tổ chức cấp C/O ghi: ngày tháng năm cấp C/O, chữ ký của cán bộ cấp C/O, con dấu của Tổ chức cấp C/O.

14. Ô số 13:

- Đánh dấu √ vào ô "Third Country Invoicing" trong trường hợp hóa đơn thương mại được phát hành bởi một công ty có trụ sở tại một nước thứ ba không phải là nước thành viên, hoặc bởi một người xuất khẩu thay mặt cho công ty đó. Các thông tin như tên và nước của công ty phát hành hóa đơn nêu trên cần ghi vào ô số 7.

- Đánh dấu √ vào ô "Back-to-Back CO" trong trường hợp Tổ chức cấp C/O của nước trung gian cấp C/O giáp lưng theo Điều 7 của Phụ lục V.

- Đánh dấu √ vào ô "Exhibition" trong trường hợp hàng hóa gửi từ nước thành viên xuất khẩu để tham gia triển lãm tại một nước khác và được bán trong quá trình triển lãm hoặc sau triển lãm để nhập khẩu vào một nước thành viên theo Điều 20 của Phụ lục V, đồng thời ghi tên và địa chỉ của nơi triển lãm vào ô số 2.

15. Các hướng dẫn khác:

- Trong trường hợp có nhiều mặt hàng khai trên cùng một C/O, nếu mặt hàng nào không được hưởng ưu đãi thuế quan, cơ quan Hải quan đánh dấu thích hợp vào ô số 4 và mặt hàng đó cần được khoanh tròn hoặc đánh dấu thích hợp tại ô số 5.

- Ô số 13 có thể được đánh dấu √ bằng bút mực không phải là màu đỏ hoặc in bằng máy in hoặc bằng các loại máy đánh chữ khác.

16. Tờ khai bổ sung C/O:

Trường hợp sử dụng Tờ khai bổ sung C/O như mẫu quy định tại Phụ lục VI-B để khai nhiều mặt hàng vượt quá trên một C/O:

- ghi số tham chiếu (do Tổ chức cấp C/O ghi) trên Tờ khai bổ sung C/O giống như số tham chiếu của C/O ban đầu.

- khai các ô từ ô số 5 - 12 tương tự hướng dẫn từ khoản 6 - 13 dẫn trên. Thông tin tại các ô số 11 và 12 phải được thể hiện giống như trên C/O ban đầu.

- ghi số trang nếu sử dụng từ 02 (hai) Tờ khai bổ sung C/O trở lên.

Ví dụ: page 1 of 3, page 2 of 3, page 3 of 3.

- đóng dấu giáp lai (do Tổ chức cấp C/O đóng) trên C/O ban đầu và Tờ khai bổ sung C/O kèm theo./.

Phụ lục VIII

DANH MỤC CÁC TỔ CHỨC CẤP C/O

(Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc)

STT	Tên đơn vị	Mã số
1	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hà Nội	01
2	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực TP. Hồ Chí Minh	02
3	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Đà Nẵng	03
4	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Đồng Nai	04
5	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hải Phòng	05
6	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Bình Dương	06
7	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Vũng Tàu	07
8	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Lạng Sơn	08
9	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Quảng Ninh	09
10	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Lào Cai	71
11	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Thái Bình	72
12	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Thanh Hóa	73
13	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Nghệ An	74
14	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Tiền Giang	75
15	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Cần Thơ	76
16	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hải Dương	77
17	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Bình Trị Thiên	78
18	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Khánh Hòa	80

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng